

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÓNG ĐÀ HÀ NỘI

===== 000 =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2023**

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,211,331,783	28,954,340,154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM 4	212,072,137	38,870,657
1. Tiền	111		212,072,137	38,870,657
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28,866,703,152	28,782,913,003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM 6.1	1,513,702,150	1,593,580,319
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	TM 7	679,354,252	720,604,252
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	TM 8	32,373,098,744	32,168,180,426
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	TM 9	(5,699,451,994)	(5,699,451,994)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132,556,494	132,556,494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132,556,494	132,556,494
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84,059,359,297	64,171,618,392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,621,948,409	9,621,948,409
1. Phải thu dài hạn khác	216	TM 6.2	9,621,948,409	9,621,948,409
II. Tài sản cố định	220		4,437,410,888	4,549,669,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	TM 10	4,437,410,888	4,549,669,983
- Nguyên giá	222		14,659,297,155	14,659,297,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,221,886,267)	(10,109,627,172)
2. Tài sản cố định vô hình	227	TM 11	-	-
- Nguyên giá	228		59,500,000	59,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59,500,000)	(59,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		70,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	TM 5	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113,270,691,080	93,125,958,546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31/03/2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2023	Ngày 01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21,252,937,079	21,695,062,927
I. Nợ ngắn hạn	310		20,653,937,079	21,096,062,927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM 12	11,350,638,943	11,588,112,416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	TM 13	203,055,159	23,055,159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	TM 14	1,758,918,863	1,956,508,021
4. Phải trả người lao động	314		1,179,135,018	1,176,128,018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	TM 15	1,698,516,706	1,801,467,923
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	TM 16.1	4,463,137,791	4,550,256,791
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534,599	534,599
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	TM 16.2	599,000,000	599,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92,017,754,001	71,430,895,619
I. Vốn chủ sở hữu	410	TM 17	92,017,754,001	71,430,895,619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		304,406,186	304,406,186
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71,065,174,937)	(71,652,033,319)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(71,652,033,319)	(77,247,288,219)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		586,858,382	5,595,254,900
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113,270,691,080	93,125,958,546

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1-2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2023- đến 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2023- đến 31/03/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1,112,727,273	1,261,363,637	1,112,727,273	1,261,363,637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	1,112,727,273	1,261,363,637	1,112,727,273	1,261,363,637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	44,891,547	48,172,797	44,891,547	48,172,797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,067,835,726	1,213,190,840	1,067,835,726	1,213,190,840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	236,084,362	737,944,423	236,084,362	737,944,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	12,425,000	-	12,425,000	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	35,312,356	43,291,109	35,312,356	43,291,109
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	555,170,427	464,305,780	555,170,427	464,305,780
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		701,012,305	1,443,538,374	701,012,305	1,443,538,374
12. Thu nhập khác	31	VI.24	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.24	21,000,000	33,000,000	21,000,000	33,000,000
14. Lợi nhuận khác	40		(21,000,000)	(33,000,000)	(21,000,000)	(33,000,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		680,012,305	1,410,538,374	680,012,305	1,410,538,374
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	93,153,923	-	93,153,923	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		586,858,382	1,410,538,374	586,858,382	1,410,538,374

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 1- 2023	Quý 1-2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	680,012,305	1,410,538,374
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	0
- Khấu hao tài sản cố định	02	112,259,095	123,519,098
- Các khoản dự phòng	03	-	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-236,084,362	-737,944,423
- Chi phí lãi vay	06	-	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	556,187,038	796,113,049
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-208,547,461	517,768,761
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-72,328,554	-626,558,103
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-102,951,217	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	172,359,806	687,323,707
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-20,000,000,000	0
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	841,674	70,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-19,999,158,326	70,162
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	0
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,000,000,000	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	173,201,480	687,393,869
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38,870,657	329,111,326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	212,072,137	1,016,505,195

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2023



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 1-2023)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 14 ngày 20/02/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 14 ngày 20/02/2023 là 162.499.690.000 đồng *(Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 31/03/2023 là 162.499.690.000 đồng *(Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 04 người (tại ngày 01/01/2022 là 04 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023, hoạt động chính của Công ty là cho thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2023

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1-2022, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1-2022 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1-2022 của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 1-2023)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng quý 1-2023 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng quý 1-2023 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng trong kỳ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 1-2023 này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1-2023

Báo cáo tài chính riêng quý 1 được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 1 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 1-2023 của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại thuyết minh số 1.4) cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 1-2023)

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính quý 1-2023 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính trong kỳ nay cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trong kỳ này là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng Quý 1-2023)

Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận

(iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;